

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**
Bản án số: 38/2019/HS-ST
Ngày: 16- 12- 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KONTUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Thuận.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Châu Tuệ.
2. Ông Nguyễn Ngọc Ánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh KonTum xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 57/2019/TLST- HS ngày 02 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1204/2019/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 12 năm 2019 đối với bị cáo:

Huỳnh Nữ Bảo T: sinh năm 1983, tại tỉnh K; Nơi cư trú: Số 108 N, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum; Nghề nghiệp: Y sĩ; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh S (*Đã chết*); con bà Nguyễn Thị T; chồng là ông Nguyễn Vũ Quốc H; con: 02 con, con lớn nhất sinh năm 2006, con nhỏ nhất sinh năm 2015; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/11/2018 có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Ông Hoàng Minh T – Văn phòng Luật sư Minh T.

Địa chỉ: Số 157 P, thành phố K, tỉnh Kon Tum (*Có mặt*).

- Bị hại:

+ Bà Phạm Thị Thu B, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Số 324 P, thành phố K, tỉnh Kon Tum (*Có mặt*).

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Huỳnh Bá L, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Số 132 (số cũ 77) Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum (*Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt*).

+ Ông Nguyễn V, sinh năm: 1982.

Trú tại: Thôn K, xã Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum (*Có mặt*).

* *Người tham gia tố tụng khác:*

- Người làm chứng:

+ Anh Ngô Hồng K.

Địa chỉ: Số 324 P, thành phố K, tỉnh Kon Tum (*Vắng mặt*).

+ Bà Phan Thị L, sinh năm: 1958.

Địa chỉ: Số 338 T, thành phố K, tỉnh Kon Tum (*Vắng mặt*).

+ Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Số 116 N, p. T, thành phố K, tỉnh Kon Tum (*Vắng mặt*).

+ Bà Hoàng Thị H1, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: đường L, thôn P, p. L, thành phố K, tỉnh Kon Tum (*Vắng mặt*).

+ Bà Võ Thị H2, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Số 52 N, tổ 3, phường L, thành phố K, tỉnh Kon Tum (*Vắng mặt*).

+ Bà Trần Khả V, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Số 132 (số cũ 77) Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (*Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt*).

+ Bà Huỳnh Thị H3, sinh năm: 1958.

Địa chỉ: Thôn K, xã Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum (*Vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Huỳnh Nữ Bảo T là cán bộ công tác tại Trạm Y tế phường T, thành phố K. Do nợ tiền của nhiều người trên địa bàn thành phố K, nên ngày 10/5/2016, T đến gặp bà Phạm Thị Thu B (*sinh năm 1962, trú tại 324 P, thành phố K, tỉnh Kon Tum*) hỏi vay 800.000.000đ (*Tám trăm triệu đồng*) để đáo hạn Ngân hàng và được bà Thu B đồng ý cho T vay 2 lần với tổng số tiền là 800.000.000đ (*Tám trăm triệu đồng*); cụ thể: Ngày 10/5/2016, T vay 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*), ngày 13/5/2016 T vay 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*), Cả hai lần vay, T đều viết giấy vay tiền và ký xác nhận.

Đối với số tiền 600.000.000 đồng T vay của bà Thu B, T đã sử dụng 450.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (*tất toán hợp đồng 628/2016, hợp đồng này được ký kết ngày 21/03/2016 với Ngân hàng Vietcombank, thời hạn vay 11 tháng*) để giải chấp lấy ra 02 giấy chứng

nhận Quyền sử dụng đất (QSDĐ). Sau đó, T tiếp tục đem giấy chứng nhận QSDĐ số CC234694 (*thửa đất số 1835, tờ bản đồ số 19, thửa đất số 1835 tại đường Quốc lộ 24, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum*) thế chấp tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (Vietcombank) theo hợp đồng số 1051/16/CT để vay số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*). Sau khi nhận được tiền vay từ Ngân hàng, T đã sử dụng 210.000.000đ (*Hai trăm mười triệu đồng*) để trả nợ cho khoản vay trước đó của bà Phan Thị L (*trú tại 208 T, phường Q, thành phố K*); còn đối với giấy chứng nhận QSDĐ số CC 234089 (*thửa đất số 55, tờ bản đồ số 23, tại Thôn Kon Rơ Wang, phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum*), T chuyển nhượng cho ông Lê Văn D (*sinh năm 1980, trú tại 21/1 N, phường T, thành phố K*), với hình thức cân trừ nợ số tiền 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*), mà T đã vay của ông D trước đó.

Đến ngày 13/5/2016, T tiếp tục nhận số tiền vay của bà Thu B là 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*), lúc này T có tổng cộng 440.000.000 đồng (gồm 200.000.000 đồng vay ngày 13/5/2016; 150.000.000 đồng còn lại của khoản vay 600.000.000 đồng vào ngày 10/5/2016 và 90.000.000 đồng còn lại của khoản vay Ngân hàng 300.000.000 đồng theo hợp đồng số 1051/16/CT/NHNT). Theo lời khai của T, bị cáo đã sử dụng số tiền này để trả các khoản nợ đã vay trước đó cụ thể như sau: Trả cho chị Hoàng Thị H1 (*trú tại đường N, thôn P, phường L, thành phố K*) 138.000.000 đồng, chị Võ Thị H2 (*trú tại 52 N, tổ 3, phường L, thành phố K*) 55.000.000 đồng, trả người đàn ông tên C (không rõ nhân thân, lai lịch) 50.000.000 đồng, trả cho người đàn ông tên U (không rõ nhân thân, lai lịch) 100.000.000 đồng, trả cho anh T (*trú tại 71 H, phường Q, thành phố K*) 30.000.000 đồng. Số tiền còn lại T trả lãi cho các khoản vay trước đó và tiêu xài cá nhân.

Quá thời hạn trả nợ khoản tiền nêu trên, Huỳnh Nữ Bảo T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như cam kết, bà B đã nhiều lần gặp T đòi nợ, nhưng T đã đưa ra thông tin gian dối là số tiền có được từ việc đáo hạn Ngân hàng T đã cho bạn vay lại và bị chiếm đoạt nên không có khả năng trả nợ để chiếm đoạt của bà T số tiền 800.000.000 đồng (*Tám trăm triệu đồng*). Đến cuối năm 2017 T đã trả cho bà Thu B 10.000.000 đồng tiền gốc, đây được coi là số tiền khắc phục một phần hậu quả.

Tại Kết luận giám định số 94/GĐTP - 2018 ngày 07/9/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Kon Tum kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Huỳnh Nữ Bảo T trên 02 tài liệu “GIẤY THỎA THUẬN MƯỢN TIỀN VÀ CAM KẾT TRẢ NỢ” đề ngày 10/5/2016 và ngày 13/5/2016 (ký hiệu A1, A2) với chữ viết, chữ ký của bà Huỳnh Nữ Bảo T trên tài liệu mẫu so sánh “GIẤY CAM ĐOAN” đề ngày 11/7/2018 (ký hiệu M1) là do cùng một người viết, ký ra.

Quá trình điều tra bị cáo Huỳnh Nữ Bảo T luôn khai báo quanh co liên tục thay đổi lời khai. Trong giai đoạn truy tố bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình.

Bản cáo trạng số: 20/CT-VKS-P2 ngày 03/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum đã truy tố bị cáo Huỳnh Nữ Bảo T về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố vẫn giữ nguyên Bản cáo trạng số: 20/CT-VKS-P2 ngày 03/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum truy tố đối với bị cáo Huỳnh Nữ Bảo T. Qua phân tích đánh giá, mục đích, động cơ phạm tội, tính chất mức độ của hành vi phạm tội và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo Huỳnh Nữ Bảo T từ 10 năm tù đến 12 năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt của bị hại bà Phạm Thị Thu B là 800.000.000đ (*Tám trăm triệu đồng*). Bị cáo đã trả khắc phục hậu quả được tổng cộng 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*), còn lại phải trả cho bà Phạm Thị Thu B số tiền 785.000.000đ (*Bảy trăm tám mươi lăm triệu đồng*) đã chiếm đoạt.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc để làm rõ hành vi phạm tội của bị cáo. Bị cáo có vay mượn tiền của bà Phạm Thị Thu B để đáo hạn Ngân hàng, sau đó vì có nhiều áp lực nên bị cáo phải đem tiền đi trả nợ cho những người khác, sau khi bà Thu B đòi nợ tiền, bị cáo đã trả cho bà Thu B 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) thì bà Thu B vẫn nhận, nên cần làm rõ về thời điểm bị cáo chiếm đoạt tài sản, nếu không chưa đủ cơ sở để truy tố hình sự đối với bị cáo, trong vụ án này cơ quan điều tra trước đây đã có quyết định không khởi tố vụ án, sau đó lại tiếp tục có quyết định khởi tố vụ án đối với bị cáo do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cân nhắc.

Ý kiến của bị hại: Nhất trí với bản luận tội của Viện kiểm sát, về trách nhiệm dân sự trước đây bị cáo đã trả khắc phục cho bị hại được 10.000.000đ, tại phiên tòa chồng của bị cáo đã trả tiếp cho bị hại 5.000.000đ để khắc phục hậu quả, do đó bị hại yêu cầu bị cáo phải trả tiếp số tiền còn lại mà bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại là 785.000.000đ (*Bảy trăm tám mươi lăm triệu đồng*).

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật. Mong Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét hành vi phạm tội của bị cáo thấy rằng:

Ngày 10/5/2016, Huỳnh Nữ Bảo T đến gặp bà Phạm Thị Thu B hỏi vay 800.000.000đ (*Tám trăm triệu đồng*), cụ thể: Ngày 10/5/2016, T vay 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*). Ngày 13/5/2016 T vay 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) mục đích để đáo hạn ngân hàng. Sau khi nhận được tiền, T đã sử dụng 450.000.000 đồng để tắt toán 02 khoản vay tại ngân hàng và giải chấp 02 giấy chứng nhận QSDĐ, trong đó T sử dụng 01 giấy chứng nhận QSDĐ để cản trừ nợ đối với khoản tiền đã vay trước đó là 200.000.000 đồng, còn 01 giấy chứng nhận QSDĐ bị cáo T tiếp tục đem thế chấp tại Ngân hàng vay 300.000.000 đồng nhưng bị cáo không sử dụng số tiền này để trả nợ cho bà B, mà cùng với số tiền còn lại đã vay của bà B, bị cáo đem đi trả nợ cho các khoản vay của nhiều người trước đó và tiêu xài cá nhân. Mặc dù, giấy vay tiền ngày 13/5/2016 không thể hiện thời gian trả nợ nhưng tại các bản tự khai của bà B và biên bản lấy lời khai của bị cáo T đều thể hiện ngày 19/5/2016 bà B đã đòi bị cáo T phải trả khoản nợ 800.000.000 đồng và tại phiên tòa bị cáo T cũng đã thừa nhận Trong hai lần vay tiền của bà B, mục đích để bị cáo đáo hạn Ngân hàng nên được bà B tin tưởng cho vay, cả hai lần vay đều viết giấy thỏa thuận mượn tiền và cam kết trả nợ trong vòng hai ngày. Đối với giấy vay ngày 10/5/2016 thể hiện thời hạn vay là 2 ngày, đối với giấy vay ngày 13/5/2016 không thể hiện thời hạn trả nợ tuy nhiên bị cáo cũng thừa nhận cam kết vay của bà B thời hạn là 2 ngày, đồng thời khi vay tiền thì bà B bảo bị cáo ghi tên người cho vay là Huỳnh Bá L (*Con rể của bà Phạm Thị Thu B*) đứng tên trong giấy vay nợ. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng đã làm rõ việc bị cáo giao dịch vay mượn tiền của ai, bị cáo khẳng định là bị cáo chỉ giao dịch vay mượn tiền của bà B, không giao dịch mượn tiền của ai nữa. Quá thời gian trả nợ, Huỳnh Nữ Bảo T đã không thực

hiện nghĩa vụ trả nợ như cam kết, bị cáo còn đưa ra thông tin gian dối là số tiền sau khi đáo hạn ngân hàng T đã cho bạn vay lại và bị bạn chiếm đoạt nên không có khả năng trả nợ, để chiếm đoạt số tiền đã vay của bà B là 800.000.000 đồng. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khách quan đã được cơ quan điều tra Công an tỉnh Kon Tum thu thập có tại hồ sơ vụ án. Đúng như Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum đã mô tả và truy tố đối với bị cáo. Như vậy một lần nữa Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hành vi trên của bị cáo Huỳnh Nữ Bảo T có đủ yếu tố cấu thành tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015.

Do đó, Cáo trạng số: 20/CT-VKS-P2 ngày 03/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum truy tố bị cáo Huỳnh Nữ Bảo T về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, cố ý xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Do đó, cần phải xử phạt bị cáo một mức án nghiêm khắc tương xứng với hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo đã gây ra. Cần cách ly bị cáo với xã hội một thời gian mới đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo biết tôn trọng pháp luật, tôn trọng tài sản của người khác và đề rắn đe phòng ngừa chung đối với những ai còn coi thường pháp luật.

[4] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để áp dụng đối với bị cáo:

+ Các tình tiết tăng nặng: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào.

+ Các tình tiết giảm nhẹ: Trước khi phạm tội bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; sau khi phạm tội, tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, sau khi phạm tội bị cáo đã khắc phục trả cho bà Ba được 10.000.000 đồng, tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã tác động gia đình, cụ thể là chồng của bị cáo là Nguyễn Vũ Quốc H đã đứng ra trả cho bà B thêm 5.000.000 đồng, tổng cộng là 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*) để khắc phục hậu quả.

Do đó, cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 để quyết định hình phạt khi lượng hình đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, bị hại bà Phạm Thị Thu B yêu cầu bị cáo phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 800.000.000 đồng, trong đó bị cáo đã trả để khắc phục hậu quả số tiền là 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*) nên bị cáo phải trả số tiền đã chiếm đoạt còn lại là 785.000.000đ (*Bảy trăm tám mươi*

lăm triệu đồng). Xét thấy yêu cầu của bà B là có căn cứ nên buộc bị cáo phải bồi thường cho bà B toàn bộ số tiền trên.

Tại khoản 5 của Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 còn quy định áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo, tuy nhiên xét thấy bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, ngoài nợ bà B, bị cáo còn nợ nhiều người khác nên bị cáo không còn tài sản gì nữa. Do vậy không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

1. Tuyên bố: Bị cáo Huỳnh Nữ Bảo T phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt: Bị cáo Huỳnh Nữ Bảo T 12 (*Mười hai*) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 26/11/2018.

2. Về trách nhiệm dân sự:

- Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 357; 579; 580; 584, 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Huỳnh Nữ Bảo T phải hoàn trả cho bà Phạm Thị Thu B số tiền bị cáo đã chiếm đoạt còn lại là 785.000.000đ (*Bảy trăm tám mươi lăm triệu đồng*).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi suất phát sinh trên số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 21; Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Bị cáo Huỳnh Nữ Bảo T phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 35.400.000đ (*Ba mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự 2015;

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (16/12/2019) bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này gửi lên Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Đà Nẵng để xin xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Cục THA dân sự tỉnh KT;
- Công an tỉnh KT;
- Trại tạm giam CA tỉnh KT;
- Bị cáo; Bị hại;
- Những người TGTT khác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Thuận